zhuī gǔ

椎骨

noun · vertebra

Example Sentences

Rén de jǐ zhù yóu xǔ duō zhuī gǔ zǔ chéng
人的脊柱由许多椎骨组成。

The human spine is made up of many vertebrae.

Yī shēng jiǎn chá le tā de zhuī gǔ fā xiàn yǒu xiē sǔn shāng
医生检查了他的椎骨，发现有些损伤。

The doctor examined his vertebrae and found some damage.

Trace each character, then write the word on your own.

椎 椎 椎 椎 椎 椎 椎 椎 椎 椎 椎

椎 椎 椎 椎

骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨 骨

骨